

Cư Jút, ngày 08 tháng 4 năm 2026

Số: 82^a /QĐ-CKDTNTCJ

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai chi Ngân sách quý I năm 2026 của
Trường PTDTNT THCS và THPT Cư Jút

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 97/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài Chính về bãi bỏ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường THPT, THCS và THPT có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách kế toán của đơn vị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu chi ngân sách quý I năm 2026 của Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Cư Jút (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, các bộ phận có liên quan thuộc Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Cư Jút thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: KT, VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Viết Thanh

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2026

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số Điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2026	Ước thực hiện/dự toán năm 2026 (tỷ lệ%)	Ước thực hiện quý I/2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu được để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.531.195.000	3.901.815.542		
1	Nguồn ngân sách trong nước	15.531.195.000	3.901.815.542		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	15.531.195.000	3.901.815.542		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.533.316.000	1.890.623.885	22%	100%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.997.879.000	2.011.191.657	28%	100%

Cư Jút, ngày 08 tháng 4 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
PHÓ THÔNG ĐIỆP TỘC
NỘI TRƯỞNG VÀ THPT
CƯ JÚT
Nguyễn Việt Thanh

SỞ GD&ĐT TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG PTĐNT THCS VÀ THPT CƯ JÚT
CỘNG KHAI THỦ- CHI NSNN QUÝ I NĂM 2026
(Kèm theo quyết định số /QĐ-CKNTCSJ ngày 08 tháng 4 năm 2026
của trường PTCTNT THCS và THPT Cư Jút)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	PHẦN THU	0
B	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO	3.901.815.542
B.1	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỰ (LOẠI 070 KHOẢN 074)	1.890.623.885
1	Mục 6000: Tiền lương	781.185.600
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	781.185.600
2	Mục 6050: Lương hợp đồng	13.400.811
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thương xuyên theo hợp đồng	13.400.811
3	Mục 6100: Phụ cấp lương	785.504.195
3.1	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	26.108.349
3.2	Tiểu mục 6102: Phụ cấp khu vực	91.260.000
3.3	Tiểu mục 6107: Phụ cấp độc hại	2.808.000
3.4	Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	478.058.349
3.5	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	45.630.000
3.6	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	138.129.497
3.7	Tiểu mục 6149: Phụ cấp khác (bí thư, phó bí thư đoàn)	3.510.000
4	Mục 6300: Các khoản đóng góp	203.227.437
4.1	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	160.708.416
4.2	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	28.346.013
4.3	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	9.448.671
4.4	Tiểu mục 6349: Bảo hiểm Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	4.724.337
5	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	973.426
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	973.426
6	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	598.000
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	598.000
7	Mục 6700: Công tác phí	23.270.000
7.1	Tiểu mục 6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.020.000
7.2	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	10.750.000
7.3	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	10.500.000
8	Mục 6750: Chi phí thuê mượn	6.971.200
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	6.971.200
9	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ chuyên môn và các công	23.000.000
	trình cơ sở hạ tầng	23.000.000
10	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	11.426.216
10.1	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	2.034.216
10.2	Tiểu mục 7049: Chi khác	9.392.000
11	Mục 7750: Chi khác	34.749.000
11.1	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	2.700.000
11.2	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	32.049.000
12	Mục 7850: Chi cho công tác đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ	6.318.000
	sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6.318.000
	Tiểu mục 7854: Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác đảng, chi phí đảng vụ và phụ cấp cấp ủy	6.318.000

6.318.000

WJ

STT	Nội dung	Số tiền
B.2	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ (LOẠI 070 KHOẢN 073)	465.685.000
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	465.685.000
	Tiểu mục 6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	465.685.000
B.3	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ (LOẠI 070 KHOẢN 074)	1.545.506.657
1	Mục 6050: Lương hợp đồng	43.329.249
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	43.329.249
2	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.388.062.910
2.1	Tiểu mục 6152: Học sinh dân tộc nội trú	1.345.368.000
2.2	Tiểu mục 6199: Các khoản hỗ trợ khác	42.694.910
3	Mục 6300: Các khoản đóng góp	10.670.751
3.1	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	8.437.338
3.2	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	1.488.942
3.3	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	496.314
3.4	Tiểu mục 6349: Bảo hiểm Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	248.157
4	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	8.740.747
4.1	Tiểu mục 6501: Tiền điện	6.699.854
4.2	Tiểu mục 6502: Tiền nước	2.040.893
5	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	5.000.000
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	5.000.000
6	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	71.077.500
	Tiểu mục 7049: Chi khác	71.077.500
7	Mục 7750: Chi khác	18.625.500
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	18.625.500
Tổng cộng		3.901.815.542

Cư Jút, ngày 08 tháng 4 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Viết Thanh

ĐẠO
TRƯỞNG
THÔNG
TRÚ TH
CƯ